

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TRƯỜNG THI**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 495A/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của UBND phường Trường Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán NSNN	Tổng số liệu quyết toán NSNN được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán NSDP	Tổng số liệu quyết toán NSDP được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=6-7
A	QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	514.654	514.654	-	275.484	275.484	-
I	Thu nội địa không kể đầu thô	269.270	269.270	-	30.100	30.100	-
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	15.969	15.969	-			
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	1.325	1.325	-			
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14.278	14.278	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	46.102	46.102	-	2.119	2.119	
5	Lệ phí trước bạ	12.987	12.987	-	1.760	1.760	
6	Phí sử dụng đất phi NN	1.804	1.804	-	1.221	1.221	
7	Thu tiền sử dụng đất	44.981	44.981	-	15.331	15.331	
8	Phí, lệ phí	680	680	-	311	311	
9	Thuê đất, mặt nước	8.776	8.776	-	1.759	1.759	
10	Thuế thu nhập cá nhân	23.299	23.299	-	5.573	5.573	
11	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	95.808	95.808	-	-	-	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vùng trời, vùng biển	3	3	-	-	-	
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	445	445	-	445	445	
14	Thu khác ngân sách	2.812	2.812	-	1.583	1.583	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-			
II	Các khoản huy động, đóng góp	51	51	-	51	51	
III	Thu chuyển giao ngân sách	222.965	222.965	-	222.965	222.965	
IV	Thu chuyển nguồn	22.368	22.368	-	22.368	22.368	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	275.484	275.484	-
I	Nguồn ngân sách trong nước			-	215.376	215.376	-
1	Chi quản lý hành chính			-	57.145	57.145	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			-	125.911	125.911	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	1.459	1.459	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
5	Chi bảo đảm xã hội			-	21.314	21.314	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
6	Chi hoạt động kinh tế			-	1.588	1.588	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-	881	881	-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán NSNN	Tổng số liệu quyết toán NSNN được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán NSDP	Tổng số liệu quyết toán NSDP được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=6-7
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	1.139	1.139	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	224	224	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	40	40	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
11	Chi sự nghiệp an ninh			-	3.037	3.037	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
12	Chi sự nghiệp quốc phòng			-	2.255	2.255	-
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
13	Chi khác			-	383	383	
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-			
II	Chi đầu tư phát triển			-	20.973	20.973	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			-	1.608	1.608	
IV	Chi chuyển nguồn			-	37.527	37.527	
V	Nguồn vốn viện trợ			-	-	-	
VI	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	-	-	